

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 5569/STC-QLNS ngày 30/12/2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

STT	UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp		
		Tổng cộng	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (*)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Tổng cộng	422.811	354.810	68.001
1	PHƯỜNG TRÀ CẦU	5.476	5.284	192
2	XÃ NGUYỄN NGHIÊM	2.569	2.370	199
3	PHƯỜNG ĐỨC PHỐ	5.930	5.690	240
4	XÃ KHÁNH CƯỜNG	3.010	2.758	252
5	PHƯỜNG SA HUỖNH	2.985	2.860	125
6	XÃ LONG PHỤNG	5.817	5.402	415
7	XÃ MỎ CÀY	4.605	4.353	252
8	XÃ MỘ ĐỨC	5.117	4.746	371
9	XÃ LÂN PHONG	3.485	3.323	162
10	XÃ TRÀ GIANG	4.658	4.320	338
11	XÃ NGHĨA GIANG	4.746	4.421	325
12	XÃ TƯ NGHĨA	6.556	6.139	417
13	XÃ VỆ GIANG	4.622	4.323	299
14	XÃ NGHĨA HÀNH	3.875	3.727	148
15	XÃ ĐÌNH CƯỜNG	4.200	3.922	278
16	XÃ THIỆN TÍN	3.857	3.514	343
17	XÃ PHƯỚC GIANG	4.279	4.041	238
18	PHƯỜNG CẨM THÀNH	5.149	4.909	240
19	PHƯỜNG NGHĨA LỘ	5.816	5.490	326
20	PHƯỜNG TRƯỞNG QUANG TRỌNG	5.571	5.203	368
21	XÃ TỊNH KHÊ	6.162	5.837	325
22	XÃ AN PHÚ	7.591	7.032	559
23	XÃ TRƯỜNG GIANG	4.552	4.255	297
24	XÃ BA GIA	3.755	3.539	216
25	XÃ SƠN TỊNH	4.439	4.097	342
26	XÃ THỌ PHONG	2.849	2.650	199
27	XÃ BÌNH MINH	4.330	4.053	277
28	XÃ BÌNH CHUÔNG	2.562	2.436	126
29	XÃ BÌNH SƠN	10.561	9.907	654
30	XÃ VẠN TUỜNG	7.739	7.198	541
31	XÃ ĐÔNG SƠN	8.537	7.942	595
32	XÃ MINH LONG	4.804	3.846	958
33	XÃ SƠN MAI	3.787	2.706	1.081
34	XÃ BA VÌ	4.383	3.299	1.084
35	XÃ BA TÔ	4.814	3.518	1.296
36	XÃ BA DINH	3.655	2.638	1.017
37	XÃ BA TỐ	4.822	4.176	646

DVT: Triệu đồng

STT	UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp		
		Tổng cộng	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (*)
38	XÃ BA VINH	3.446	2.810	636
39	XÃ BA ĐỘNG	4.310	3.717	593
40	XÃ ĐẶNG THUY TRÂM	3.436	2.608	828
41	XÃ BA XA	1.576	1.091	485
42	XÃ TRÀ BÔNG	5.306	3.255	2.051
43	XÃ ĐÔNG TRÀ BÔNG	3.589	3.298	291
44	XÃ TÂY TRÀ	5.586	3.253	2.333
45	XÃ CÀ ĐAM	3.573	2.579	994
46	XÃ THANH BÔNG	5.380	3.096	2.284
47	XÃ TÂY TRÀ BÔNG	4.491	2.617	1.874
48	XÃ SƠN HẠ	5.402	4.641	761
49	XÃ SƠN LINH	5.559	4.434	1.125
50	XÃ SƠN HÀ	4.479	3.530	949
51	XÃ SƠN THỦY	4.871	3.376	1.495
52	XÃ SƠN KỶ	3.508	2.505	1.003
53	XÃ SƠN TÂY	4.869	3.757	1.112
54	XÃ SƠN TÂY THUẬN	4.849	3.872	977
55	XÃ SƠN TÂY HẠ	4.956	3.824	1.132
56	PHƯỜNG ĐẮK CẨM	3.013	2.836	177
57	PHƯỜNG KON TUM	5.863	5.464	399
58	PHƯỜNG ĐẮK BLA	3.382	3.200	182
59	XÃ ĐẮK RƠ WA	5.828	5.134	694
60	XÃ IA CHIM	3.154	2.950	204
61	XÃ NGỌK BAY	3.208	3.048	160
62	XÃ DỤC NÔNG	4.593	4.007	586
63	XÃ BỜ Y	4.642	4.423	219
64	XÃ SA LOONG	2.594	2.490	104
65	XÃ ĐẮK PXI	3.563	2.548	1.015
66	XÃ ĐẮK MAR	2.956	2.596	360
67	XÃ ĐẮK UI	2.736	2.393	343
68	XÃ ĐẮK HÀ	4.460	3.963	497
69	XÃ NGỌK RỂO	2.909	2.276	633
70	XÃ ĐẮK TÔ	5.657	4.850	807
71	XÃ KON ĐÀO	4.927	4.101	826
72	XÃ NGỌK TỰ	3.761	2.977	784
73	XÃ ĐẮK MÔN	3.638	3.264	374
74	XÃ ĐẮK LONG	2.219	1.701	518
75	XÃ ĐẮK PÉK	3.328	2.517	811
76	XÃ XỐP	3.298	2.462	836
77	XÃ ĐẮK PLÔ	5.683	4.312	1.371
78	XÃ NGỌC LINH	3.530	2.412	1.118

DVT: Triệu đồng

STT	UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp		
		Tổng cộng	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (*)
79	XÃ SA THẦY	3.956	3.651	305
80	XÃ SA BÌNH	4.924	4.059	865
81	XÃ YA LY	7.391	4.994	2.397
82	XÃ MÔ RAI	3.321	1.852	1.469
83	XÃ RỜ KƠI	2.893	2.022	871
84	XÃ ĐẮK RVE	4.887	4.082	805
85	XÃ KON BRAIH	4.844	4.102	742
86	XÃ ĐẮK KÔI	3.915	3.105	810
87	XÃ MĂNG BÚT	4.842	3.753	1.089
88	XÃ MĂNG ĐEN	4.152	3.390	762
89	XÃ KON PLÔNG	4.742	3.723	1.019
90	XÃ ĐẮK TỜ KAN	4.961	3.474	1.487
91	XÃ ĐẮK SAO	3.468	2.381	1.087
92	XÃ TU MƠ RÔNG	2.978	2.139	839
93	XÃ MĂNG RI	7.285	4.834	2.451
94	XÃ IA TƠI	2.860	2.059	801
95	XÃ IA ĐAL	1.599	1.079	520

(*) Chi tiết như Phụ biểu đính kèm

PHỤ BIỂU KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 5569/STC-QLNS ngày 30/12/2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

STT	UBND XÃ, PHƯỜNG	Tổng cộng	Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	Nhiệm vụ phòng chống dịch, bệnh phát sinh trong năm do UBND tỉnh giao; kinh phí thuốc, hoá chất, vật tư, truyền thông phòng chống dịch bệnh khác; Kinh phí thuốc, hóa chất phòng chống Lao và chi phí phục vụ công tác Kiểm nghiệm theo Thông tư 04/2010/TT-BYT ngày 12/02/2010	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Công tác viên dân số (theo Nghị Quyết 35/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	Thuê bao phần mềm quản lý trạm y tế xã, hoạt động phòng bệnh tại xã	Kinh phí mua phương tiện tránh thai	Các hoạt động dân số (ngoài các khoản chi theo chế độ: công tác viên:...)
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	68.001	14.425	38.545	241	12.810	4	1.472	439	65
1	PHƯỜNG TRÀ CẦU	192	-	-	-	192	-	-	-	-
2	XÃ NGHUYỄN NGHIÊM	199	93	-	-	106	-	-	-	-
3	PHƯỜNG ĐỨC PHỔ	240	-	-	-	240	-	-	-	-
4	XÃ KHÁNH CƯỜNG	252	118	-	-	134	-	-	-	-
5	PHƯỜNG SA HUỖNH	125	-	-	-	125	-	-	-	-
6	XÃ LONG PHỤNG	415	194	-	-	221	-	-	-	-
7	XÃ MỎ CÂY	252	118	-	-	134	-	-	-	-
8	XÃ MỘ ĐỨC	371	160	-	-	211	-	-	-	-
9	XÃ LÂN PHONG	162	76	-	-	86	-	-	-	-
10	XÃ TRÀ GIANG	338	163	-	-	175	-	-	-	-
11	XÃ NGHĨA GIANG	325	152	-	-	173	-	-	-	-
12	XÃ TƯ NGHĨA	417	177	-	-	240	-	-	-	-
13	XÃ VỆ GIANG	299	126	-	-	173	-	-	-	-
14	XÃ NGHĨA HÀNH	148	76	-	-	72	-	-	-	-
15	XÃ ĐÌNH CƯỜNG	278	177	-	-	101	-	-	-	-
16	XÃ THIÊN TÍN	343	247	-	-	96	-	-	-	-
17	XÃ PHƯỚC GIANG	238	152	-	-	86	-	-	-	-
18	PHƯỜNG CẨM THÀNH	240	-	-	-	240	-	-	-	-
19	PHƯỜNG NGHĨA LỘ	326	-	-	-	326	-	-	-	-

ĐVT: Triệu đồng

STT	UBND XÃ, PHƯỜNG	Tổng cộng	Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	Nhiệm vụ phòng chống dịch, bệnh phát sinh trong năm do UBND tỉnh giao; kinh phí thuốc, hoá chất, vật tư, truyền thông phòng chống dịch bệnh khác; Kinh phí thuốc, hóa chất phòng chống Lao và chi phí phục vụ công tác Kiểm nghiệm theo Thông tư 04/2010/TT-BYT ngày 12/02/2010	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Công tác viên dân số (theo Nghị Quyết 35/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	Thuê bao phần mềm quản lý trạm y tế xã, hoạt động phòng bệnh tại xã	Kinh phí mua phương tiện tránh thai	Các hoạt động dân số (ngoài các khoản chi theo chế độ: công tác viên:...)
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
20	PHƯỜNG TRƯỞNG QUANG TRỌNG	368	118	-	-	250	-	-	-	-
21	XÃ TỊNH KHÊ	325	152	-	-	173	-	-	-	-
22	XÃ AN PHÚ	559	261	-	-	298	-	-	-	-
23	XÃ TRƯỜNG GIANG	297	143	-	-	154	-	-	-	-
24	XÃ BA GIA	216	101	-	-	115	-	-	-	-
25	XÃ SƠN TỊNH	342	160	-	-	182	-	-	-	-
26	XÃ THỌ PHONG	199	93	-	-	106	-	-	-	-
27	XÃ BÌNH MINH	277	132	-	-	145	-	-	-	-
28	XÃ BÌNH CHUÔNG	126	59	-	-	67	-	-	-	-
29	XÃ BÌNH SƠN	654	270	-	-	384	-	-	-	-
30	XÃ VẠN TƯỚNG	541	253	-	-	288	-	-	-	-
31	XÃ ĐỒNG SƠN	595	278	-	-	317	-	-	-	-
32	XÃ MINH LONG	958	247	533	-	178	-	-	-	-
33	XÃ SƠN MAI	1.081	194	730	-	157	-	-	-	-
34	XÃ BA VÌ	1.084	197	736	-	151	-	-	-	-
35	XÃ BA TỔ	1.296	211	934	-	151	-	-	-	-
36	XÃ BA DINH	1.017	140	769	-	108	-	-	-	-
37	XÃ BA TỔ	646	126	336	-	184	-	-	-	-
38	XÃ BA VINH	636	183	313	-	140	-	-	-	-
39	XÃ BA ĐỘNG	593	140	350	-	103	-	-	-	-
40	XÃ ĐẶNG THUY TRÂM	828	112	630	-	86	-	-	-	-
41	XÃ BA XA	485	98	311	-	76	-	-	-	-

ĐVT: Triệu đồng

STT	UBND XÃ, PHƯỜNG	Tổng cộng	Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	Nhiệm vụ phòng chống dịch, bệnh phát sinh trong năm do UBND tỉnh giao; kinh phí thuốc, hoá chất, vật tư, truyền thông phòng chống dịch bệnh khác; Kinh phí thuốc, hóa chất phòng chống Lao và chi phí phục vụ công tác Kiểm nghiệm theo Thông tư 04/2010/TT-BYT ngày 12/02/2010	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Công tác viên dân số (theo Nghị Quyết 35/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	Thuê bao phần mềm quản lý trạm y tế xã, hoạt động phòng bệnh tại xã	Kinh phí mua phương tiện tránh thai	Các hoạt động dân số (ngoài các khoản chi theo chế độ: công tác viên:...)
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
42	XÃ TRÀ BÔNG	2.051	393	1.449	-	209	-	-	-	-
43	XÃ ĐÔNG TRÀ BÔNG	291	185	-	-	106	-	-	-	-
44	XÃ TÂY TRÀ	2.333	239	1.943	-	151	-	-	-	-
45	XÃ CÀ ĐAM	994	208	694	-	92	-	-	-	-
46	XÃ THANH BÔNG	2.284	281	1.873	-	130	-	-	-	-
47	XÃ TÂY TRÀ BÔNG	1.874	225	1.509	-	140	-	-	-	-
48	XÃ SƠN HẠ	761	267	392	-	102	-	-	-	-
49	XÃ SƠN LINH	1.125	253	775	-	97	-	-	-	-
50	XÃ SƠN HÀ	949	154	723	-	72	-	-	-	-
51	XÃ SƠN THỦY	1.495	245	1.164	-	86	-	-	-	-
52	XÃ SƠN KỶ	1.003	239	678	-	86	-	-	-	-
53	XÃ SƠN TÂY	1.112	225	747	-	140	-	-	-	-
54	XÃ SƠN TÂY THƯỢNG	977	168	701	-	108	-	-	-	-
55	XÃ SƠN TÂY HẠ	1.132	197	805	-	130	-	-	-	-
56	PHƯỜNG ĐẮK CẨM	177	-	-	30	103	-	44	-	-
57	PHƯỜNG KON TUM	399	-	-	50	275	-	74	-	-
58	PHƯỜNG ĐẮK BLA	182	-	-	30	108	-	44	-	-
59	XÃ ĐẮK RỖ WA	694	-	444	40	151	-	59	-	-
60	XÃ IA CHIM	204	-	-	30	130	-	44	-	-
61	XÃ NGỌK BAY	160	-	-	30	86	-	44	-	-
62	XÃ DỤC NÔNG	586	-	402	-	146	4	34	-	-
63	XÃ BỒ Y	219	-	23	-	162	-	34	-	-
64	XÃ SA LOONG	104	-	-	-	81	-	23	-	-

ĐVT: Triệu đồng

STT	UBND XÃ, PHƯỜNG	Tổng cộng	Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	Nhiệm vụ phòng chống dịch, bệnh phát sinh trong năm do UBND tỉnh giao; kinh phí thuốc, hoá chất, vật tư, truyền thông phòng chống dịch bệnh khác; Kinh phí thuốc, hóa chất phòng chống Lao và chi phí phục vụ công tác Kiểm nghiệm theo Thông tư 04/2010/TT-BYT ngày 12/02/2010	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Công tác viên dân số (theo Nghị Quyết 35/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	Thuê bao phần mềm quản lý trạm y tế xã, hoạt động phòng bệnh tại xã	Kinh phí mua phương tiện tránh thai	Các hoạt động dân số (ngoài các khoản chi theo chế độ: công tác viên:...)
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
65	XÃ ĐẮK PXI	1.015	140	714	-	54	-	50	47	10
66	XÃ ĐẮK MAR	360	168	-	-	85	-	50	47	10
67	XÃ ĐẮK UI	343	160	-	-	76	-	50	47	10
68	XÃ ĐẮK HÀ	497	163	-	-	179	-	74	71	10
69	XÃ NGỌK RÉO	633	174	279	-	73	-	50	47	10
70	XÃ ĐẮK TỎ	807	-	495	14	259	-	39	-	-
71	XÃ KON ĐÁO	826	-	674	10	113	-	29	-	-
72	XÃ NGỌK TỰ	784	-	698	7	59	-	20	-	-
73	XÃ ĐẮK MÔN	374	253	-	-	101	-	20	-	-
74	XÃ ĐẮK LONG	518	126	334	-	48	-	10	-	-
75	XÃ ĐẮK PẾK	811	281	414	-	96	-	20	-	-
76	XÃ XỐP	836	154	609	-	53	-	20	-	-
77	XÃ ĐẮK PLÔ	1.371	197	1.078	-	67	-	29	-	-
78	XÃ NGỌC LINH	1.118	309	683	-	106	-	20	-	-
79	XÃ SA THẦY	305	160	-	-	115	-	30	-	-
80	XÃ SA BÌNH	865	227	517	-	91	-	30	-	-
81	XÃ YA LY	2.397	197	2.103	-	67	-	30	-	-
82	XÃ MỎ RAI	1.469	140	1.266	-	53	-	10	-	-
83	XÃ RỖ KƠI	871	84	748	-	29	-	10	-	-
84	XÃ ĐẮK RVE	805	166	480	-	59	-	50	50	-
85	XÃ KON BRAIH	742	239	236	-	113	-	74	80	-
86	XÃ ĐẮK KƠI	810	230	388	-	92	-	50	50	-
87	XÃ MĂNG BÚT	1.089	365	552	-	140	-	32	-	-

ĐVT: Triệu đồng

STT	UBND XÃ, PHƯỜNG	Tổng cộng	Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	Nhiệm vụ phòng chống dịch, bệnh phát sinh trong năm do UBND tỉnh giao; kinh phí thuốc, hoá chất, vật tư, truyền thông phòng chống dịch bệnh khác; Kinh phí thuốc, hóa chất phòng chống Lao và chi phí phục vụ công tác Kiểm nghiệm theo Thông tư 04/2010/TT-BYT ngày 12/02/2010	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Công tác viên dân số (theo Nghị Quyết 35/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	Thuê bao phần mềm quản lý trạm y tế xã, hoạt động phòng bệnh tại xã	Kinh phí mua phương tiện tránh thai	Các hoạt động dân số (ngoài các khoản chi theo chế độ: công tác viên:...)
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
88	XÃ MĂNG ĐEN	762	351	244	-	135	-	32	-	-
89	XÃ KON PLÔNG	1.019	407	445	-	135	-	32	-	-
90	XÃ ĐẮK TỎ KAN	1.487	86	1.289	-	86	-	22	-	4
91	XÃ ĐẮK SAO	1.087	119	823	-	119	-	22	-	4
92	XÃ TU MỜ RÔNG	839	92	629	-	92	-	22	-	4
93	XÃ MĂNG RI	2.451	167	2.059	-	167	-	55	-	3
94	XÃ IA TÔI	801	140	547	-	54	-	60	-	-
95	XÃ IA ĐAL	520	154	277	-	59	-	30	-	-